

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-PT

Ngày: 18/01/2022

V/v “Đòi lại quyền sử dụng đất cho  
mượn và tháo dỡ công trình, tài S  
trên đất”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

**- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Tăng

Bà Nguyễn Thị Như Mai

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đồng Thị Hường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
T.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa:** Bà Lưu  
Thị Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, xét xử  
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm  
2021 về việc: “Đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn và tháo dỡ công trình, tài S  
trên đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST, ngày 06-9-2021 của Tòa án  
nhân dân huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2021/QĐ-PT, ngày  
07/12/2021 giữa các bên đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Lê Văn T;

Địa chỉ: Số 645 Hùng Vương, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh T (Có mặt).

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Đình K;

Địa chỉ: Thôn Đăk Dung, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh T (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Đình K: Ông  
Đào Thế K – Luật sư của văn phòng luật sư V, thuộc đoàn Luật sư tỉnh T

Địa chỉ: Số 592 Nguyễn Huệ, thành phố T, tỉnh T (Có mặt).

**- Người làm chứng:**

+ Ông Hoàng Cộng S; nơi cư trú: Thôn Đăk Dung, thị trấn Đ, huyện Đ,  
tỉnh T (Có mặt).

+ Bà Phạm Thị H; nơi cư trú: Thôn Đăk Dung, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh

T (Có mặt).

+ Ông Hoàng Văn H; nơi cư trú: Thôn Đăk Dung, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh T (Có mặt).

+ Ông Kring Xa C; nơi cư trú: Thôn Đăk Xanh, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh T (Có mặt).

+ Ông Nguyễn Vũ K; nơi cư trú: Thôn 4, xã Đ, huyện H, tỉnh T (Có đơn xin vắng mặt).

+ Ông Võ Tiến H; nơi cư trú: Thôn Đăk Dung, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh T (Vắng mặt).

+ Ông Lê Khắc V; nơi cư trú: Thôn Đăk Dung, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh T (Có đơn xin vắng mặt).

+ Ông Trần Hồng Nh; nơi cư trú: Thôn Đăk Dung, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh T (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lê Văn T

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 10 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:** Năm 1993 ông Lê Văn T nhận chuyển nhượng từ bà Bùi Thị Hồ, thửa đất số 140, tờ bản đồ số 8<sup>b</sup>, thời điểm này ranh giới sử dụng ổn định không có tranh chấp và không biết thửa đất có diện tích là bao nhiêu. Đến năm 1997 gia đình ông Lê Văn T được Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/6/1997; tại tờ bản đồ số 8<sup>b</sup>; thửa số 140; diện tích 715 m<sup>2</sup> đất thổ cư; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00745/QĐSD/Q1 -22, vị trí đất tại Thôn Đăk Dung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất ông Kring Xa C có chiều dài 21 m; phía Nam giáp đường Hồ C Minh có chiều dài 29 m; phía Đông giáp đất bà Phạm Thị H có chiều 28,6 m; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Đình K có chiều dài 29 m. Năm 2004 ông T chuyển nhượng cho bà Đặng Thị Dung phần đất giáp đường Hùng Vương 6m, có diện tích 177 m<sup>2</sup>; năm 2004 ông T tiếp tục chuyển nhượng cho bà Trương Thị Máy phần đất giáp đường Hùng Vương (Tức là Hồ C Minh) 5 m, có diện tích là 142m<sup>2</sup>; năm 2005 ông T chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thanh phần tiếp giáp đường Hùng Vương 5 m, có diện tích là 141 m<sup>2</sup>, tổng diện tích đất đã chuyển nhượng 460m<sup>2</sup>; Phần đất còn lại của ông T có chiều rộng là 13 m, có diện tích là 255 m<sup>2</sup>. Ông T cho rằng vào năm 2002 khi Nhà nước làm đường Hồ C Minh vì phần đất của ông K có mặt bằng sâu xuống so với mặt đường, ông Nguyễn Đình K đã sang nhà ông mượn đất, ông T đồng ý cho ông K mượn đất. Ông K tháo, chuyển khung nhà gỗ của ông K dựng nhà trên đất của ông T để làm nhà ở tạm, lấy mặt bằng đồ đất, san mặt bằng đất của ông K cho cao hơn đường Hồ C Minh. Khi có mặt bằng thì ông K sẽ tháo khung nhà dựng lại trên đất của mình, trả lại đất cho ông T. Cụ thể ông T cho ông K mượn diện tích đất có chiều tiếp giáp đường Hồ C Minh rộng 7 m, chiều dài nơi ranh giới giữa gia đình ông T và gia đình ông K là 14,21 m, diện tích đất ông K mượn là 164,3 m<sup>2</sup>; nên phần tiếp

giáp đường Hồ C Minh của ông T còn lại là 6 m và chiều dài ranh giới đất giữa gia đình ông T và ông K mà gia đình ông T đang sử dụng là 14,79 m. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đình K phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng, tài sản trên đất để trả lại toàn bộ diện tích đất đã mượn là 164,3 m<sup>2</sup> cho ông T.

**Bị đơn, ông Nguyễn Đình K trình bày:** Ông không đồng ý với ý kiến của ông T, vì: Diện tích đất, hiện nay gia đình ông đang sử dụng có nguồn gốc là của ông Hoàng Công S khai hoang, đến năm 1992 ông S chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Vũ K và bà Lã Thị Hoan. Đến năm 1993 ông K chuyển nhượng lại cho gia đình ông (Ông và vợ trước) diện tích đất đồi hơn 1000 m<sup>2</sup>, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất bà Phin Mận (Nay là H – Quang); phía Tây giáp Suối nước (Đắc Cốt), bên kia Suối nước là đất của bà Nguyễn Thị Lý; phía Nam giáp đất ông Lê Văn T và đường Hồ C Minh; phía Bắc giáp đất ông Kring Xa C. Trên diện tích đất này gia đình ông K làm nhà ở khung nhà bằng gỗ, vách nhà bằng ván gỗ, mái ngói, nền xi măng; cho đến năm 2000 hoặc 2001 vợ chồng ông K đi làm (Khai thác) Vàng ở tỉnh Quảng Nam, thì Nhà nước khởi công làm đường Hồ C Minh; không có người trông nhà, ông T ở nhà tự ý san lấp mặt bằng chiếm đất mất một nửa quả đồi, hướng giáp đất của ông Kring Xa C và bà Phin-Mận. Sau đó ông K tháo dỡ nhà ở làm bằng khung gỗ, vách ván, mái ngói ra; nền nhà bằng xi măng để nguyên, ông đổ đất, san gạt đất của gia đình ông có mặt bằng như hiện nay; lớp đất ông đổ lên nền xi măng nhà cũ sâu khoảng 2m; ông dựng lại nhà bằng khung gỗ, vách thưng ván gỗ, mái ngói (Là vật liệu cũ), nền nhà mới cũng láng xi măng ngay trên nền nhà cũ. Để giữ đất của mình, ông K chôn trụ bê tông, rào lưới B40 trên ranh giới đất giữa đất của gia đình ông và đất của gia đình ông T, hiện nay đa số hàng rào này vẫn còn; hơn nữa, trên đất của ông T, tại điểm giáp ranh giới đất giữa hai nhà là giếng nước ăn do ông H là con trai của bà Bùi Thị Hồ đào cho bà Hồ sử dụng, sau này bà Hồ chuyển nhượng đất này cho ông T, hiện nay ông T dùng tấm Bê tông đập lên miệng giếng, giếng và tấm Bê tông vẫn còn. Khi ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, cơ quan Nhà nước không cho ông K ký vào biên bản xác định ranh giới đất liền kề giữa nhà ông K và nhà ông T. Ông K khẳng định, diện tích đất gia đình ông sử dụng ổn định từ năm 1993, năm 2001 ông được UBND huyện Đắc Glei cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 26/3/2001, vào sổ cấp GCN số 00242/QSDĐ/QĐ-UB (H)-CM, nhưng trước khi cấp GCN QSDĐ cho ông K, cơ quan Nhà nước cũng không cho ông T ký vào biên bản xác định ranh giới đất liền kề giữa đất nhà ông T và đất nhà ông K. Năm 2002 khi làm thủ tục đền bù đất làm đường HCM của ông T, bà Lý, ông S (Chủ tịch UBND thị trấn) đã ký xác nhận vào đơn của ông K nội dung là “Đất ông K sử dụng là hợp pháp” để ông K nhận tiền đền bù. Từ khi ông K đổ đất làm lại nhà, làm hàng rào, đổ bê tông làm nền chắn lở đất giữ đất của ông K và đất ao của ông Kring Xa C cho đến cuối năm 2017 ông T không có ý kiến gì về việc đòi đất cho ông K mượn. Không hiểu vì sao từ năm 2018 ông T mới nói là cho ông K mượn đất và đòi. Theo ông K vì mãi đi làm Vàng, phần vì buồn chuyện gia đình ông

không quan tâm đến đất vườn nên ông T đã chiếm đất của ông (Phía sau phần đất bà Hồ thực tế sử dụng), chứ ông K không mượn đất của ông T.

**Những người làm chứng trình bày:**

- Ông Hoàng Cộng S: Nguyên trước đây ông làm Chủ tịch UBND thị trấn Đắk Gle, nhà ông S ở hiện nay đối diện với nhà ông K và nhà ông T; ông K trình bày về nguồn gốc ông sử dụng là đúng. Năm 2000 khi Nhà nước đền bù giải phóng mặt bằng làm đường Hồ C Minh, ông S là T viên của hội đồng đền bù của huyện tại địa bàn thị trấn, nên ông nắm rõ: Phần đất trước nhà ông K ở hiện nay ông K là người nhận tiền đền bù về đất. Ông K sử dụng diện tích đất như hiện nay ổn định từ trước đến bây giờ; chỉ từ khoảng năm 2018 mới nghe nói ông T đòi đất, ông cho là ông K mượn; hai ông tranh chấp đất và ông S tham gia hòa giải.

- Bà Phạm Thị H: Vợ, chồng bà nhận chuyển nhượng đất của ông, bà Phin-Mận từ năm 1997, làm nhà ở ổn định cho đến nay; đất của gia đình bà giáp với đất của ông T, gia đình ông T được cấp GCN QSDĐ lần đầu, Cnh quyền không yêu cầu gia đình bà ký vào biên bản xác định ranh giới liền kề với đất của gia đình ông T. Bà xác thực: Phần đất ông K đổ bê tông chắn lờ đất xuống đất ao của ông C và chuồng heo, gà ông K làm sử dụng ổn định từ trước đến nay và cũng chỉ từ khoảng năm 2018 mới nghe nói ông T đòi đất cho ông K mượn; phần đất giáp nhau giữa gia đình bà và gia đình ông T; gia đình ông T không có đất thực tế sử dụng giáp đất của ông Krinh Xa C.

- Ông Hoàng Văn H: Ông H là người thay mẹ là bà Bùi Thị Hồ chuyển nhượng đất cho gia đình ông T (Anh trai ông T); gia đình ông H chuyển nhượng đất cho gia đình ông T vào thời gian năm 1995, chuyển nhượng hai thửa đất ở hai vị trí khác nhau; một thửa ở thôn Đông Sông thị trấn Đắk Gle khi chuyển nhượng đất, đất đã được cấp GCN QSDĐ; và một thửa ở thôn Đắk Dung thị trấn Đắk Gle, nơi ông T đang có tranh chấp đất với ông K hiện nay, khi chuyển nhượng đất này chưa được cấp GCN QSDĐ; giấy sang nhượng tài S đề ngày 12/8/1995 gia đình ông H không biết, mẹ ông H (Bà Hồ) không viết, không ký, không pH chữ của mẹ ông. Cnh ông H là người đào giếng nước ăn sát ranh giới đất giữa gia đình ông và gia đình ông K cho mẹ ông dùng; hiện nay giếng vẫn còn; ông T có đổ nắp bằng bê tông và đập lên giếng này. Ông K trình bày về nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất hiện nay của gia đình ông là đúng sự thật.

- Ông Krinh Xa C: Ông nguyên là Trưởng công an huyện Đắk Gle, năm 1986 ông có khai hoang diện tích đất ở chân đồi để trồng lúa, hiện nay là ao cá, đất này ông đã được cấp GCN QSDĐ; từ ngày ông sử dụng đất đến nay không khi nào ông sử dụng đất có ranh giới liền kề với đất của gia đình ông T mà ông chỉ sử dụng đất có ranh giới đất giáp đất do ông S khai hoang, sử dụng đất giáp đất của ông K-Hoan và sử dụng đất giáp đất của ông K như hiện nay.

- Ông Nguyễn Nguyễn Vũ K: Ông nhận chuyển nhượng đất của ông S có địa hình: Hai mặt của quả đồi và có bốn hướng; mặt hướng Tây và Tây Nam giáp suối nước và giáp đường Hồ C Minh; mặt hướng Bắc và Đông Bắc giáp đất ao của ông Kinh Xa C và đất của ông, bà Phin-Mận (H -Quang); gia đình bà Bùi Thị Hồ (Con trai là ông H, ông Hùng – Bé) sử dụng hai mặt của quả đồi hướng Nam và đông Nam. Sau ông chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này cho ông

K; còn tại sao hiện nay phần đất của ông K giáp đất H- Quang chỉ rộng có 3m đến 4m thì ông không biết; vì ngày trước cạnh đất ông sử dụng giáp đất ông, bà Phin-Mận là rất dài vì là một nửa của quả đồi nhỏ. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T; có cạnh phía Bắc giáp đất ao của ông Krinh Xa C nhưng thực tế nguồn gốc sử dụng đất, không có khi nào ông T sử dụng đất giáp ranh với đất của ông Krinh Xa C.

**Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST, ngày 06/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum đã quyết định:**

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 35 các Điều 157, 158, Điều 235, Điều 264, Điều 267, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 164, 166, 494, 500, 501 của Bộ luật dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 10 năm 2020 và các yêu cầu bổ sung của ông Lê Văn T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo của những người tham gia tố tụng.

Ngày 15-9-2021, nguyên đơn ông Lê Văn T kháng cáo toàn bộ bản án và yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm số 03/2021/DS-ST, ngày 06-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum và buộc ông Nguyễn Đình K trả lại diện tích đất đã mượn là 164,3m<sup>2</sup> với lý do: Trước đây gia đình ông T và ông K thân nhau nên đã tin tưởng cho gia đình ông K mượn đất. Đất của ông K đã sử dụng dư đất theo giấy chứng nhận đã được cấp, còn đất của ông T thiếu theo giấy chứng nhận đã được cấp vì cho ông K mượn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo. Các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Đình K trình bày: Ông T trình bày cho ông K mượn đất mà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Diện tích đất hiện tại ông K đang sử dụng là sử dụng ổn định từ trước đến nay ranh giới không thay đổi. Có nhiều người làm chứng sinh sống từ trước đến nay và có đất liền kề xác định đất ông K như hiện nay là đúng. Đề nghị HĐXX Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T phát biểu ý kiến như sau:

Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thủ tục tố tụng; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua phân tích, đánh giá toàn bộ các tình tiết, chứng cứ, nội dung đơn kháng cáo đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST, ngày 06-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét nội dung, quyết định của bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Văn T khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn và tháo dỡ công trình, tài S trên đất. Bị đơn ông Nguyễn Đình K có nơi cư trú tại: Huyện Đắk Glei, tỉnh T. Theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glei, tỉnh T là đúng quy định.

Nguyên đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo đúng quy định của pháp luật tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T thấy rằng:

Ông Lê Văn T trình bày vào 2002, ông Nguyễn Đình K có mượn diện tích đất 164,3m<sup>2</sup> có chiều ngang (Rộng) giáp đường Hồ C Minh 7m x sâu (Dài) hướng Nam về Bắc 14,21m của ông T, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00745/QĐSD/Ql -22 được UBND huyện Đắk Glei cấp ngày 12/6/1997; tại tờ bản đồ số 8<sup>b</sup>; thửa số 140; diện tích 715m<sup>2</sup>; vị trí đất: Tại thôn Đắk Dung, thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei.

Thấy rằng, ông T cho rằng ông K mượn đất nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh việc ông K mượn đất, không có Giấy cho mượn đất (Hợp đồng mượn tài S) hay người nào làm chứng. Ông T căn cứ vào giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp để kiện đòi đất. Xét thấy, tại Công văn số 65/TN&MT-CV ngày 16/4/2021 và Công văn số 126/TN&MT-CV ngày 08/7/2021 của UBND (Phòng TN&MT) huyện Đắk Glei đã xác nhận: Không tìm thấy hồ sơ cấp đất lần đầu cho ông T, ông K và xác nhận do trước khi cấp đất cho hai ông, bản đồ địa Cnh lập không đúng thực trạng sử dụng đất của hai ông nên dẫn tới diện tích đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai ông không đúng với nguồn gốc, thực tế, hiện trạng sử dụng đất của hai ông. K quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/5/2021 diện tích đất cấp cho ông T theo giấy chứng nhận là 715m<sup>2</sup>, đo thực tế được 583,2m<sup>2</sup>, so với diện tích đất theo GCNQSDĐ thiếu 131,8m<sup>2</sup>. Đất của ông K được cấp theo giấy chứng nhận là 460m<sup>2</sup>, đo thực tế được 418,2m<sup>2</sup>, so với giấy chứng nhận được cấp thiếu diện tích đất 41,8m<sup>2</sup>. Như vậy, cả hai ông cùng thiếu đất là do việc đo, vẽ, tính toán diện tích đất của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai là không Cnh xác. Ông T cho rằng ông K mượn đất thì pH có chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình, không thể căn cứ vào giấy chứng nhận đã cấp cho hai bên thừa hay thiếu để khẳng định việc ông K mượn đất. Việc diện tích đất được cấp giấy chứng nhận và diện tích đất thực tế sử dụng có sự chênh lệch, không giống nhau.

Các cơ quan quản lý đất đai tại địa phương đã xác định nguyên nhân là do trước đây thời điểm cấp giấy chứng nhận, bản đồ địa chính lập không đúng thực tế sử dụng đất, do đặc thù công dẫn đến diện tích đất trên giấy tờ và thực tế sử dụng không đúng.

Mặt khác, ông H con của bà Hồ là người bán đất cho ông T đã xác định giếng nước ăn mà ông H đào là ranh giới đất giữa hai gia đình (Bà Hồ, ông K), khi bà Hồ chưa bán đất cho ông T, hiện nay giếng nước vẫn còn nằm ở ranh giới giữa hai gia đình. Quá trình ông K sử dụng đất thời gian dài từ năm 2002 mà đến năm 2018 ông T mới đòi đất là không có căn cứ. Ông Krinh Xa C khẳng định không sử dụng đất liền kề với đất của ông T.

Từ những phân tích trên thấy rằng, Tòa án sơ thẩm đã xác minh, thu thập, đánh giá chứng cứ và xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật. Ông T trình bày cho ông K mượn đất mà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn có thiếu sót về đưa người tham gia tố tụng: Hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông K và ông T. Trong hồ sơ vụ án bà Lê Thị Bích Lệ, anh Lê Văn Phúc và Lê Văn Đức đã có giấy ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng. Cấp sơ thẩm không đưa tên họ vào trong bản án là thiếu sót. Tuy nhiên, họ đã có văn bản ủy quyền cho ông T và tại cấp phúc thẩm họ đã có ý kiến đồng ý theo ý kiến của ông T không bổ sung gì thêm. Bên phía ông K có bà vợ trước đã ly hôn là Nguyễn Thị Thanh cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai để làm rõ về tài S. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm đã thu thập Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 01/QĐTTLH ngày 29/4/2001 thể hiện tài S này hai bên đã thỏa thuận là của ông K quản lý, sử dụng. Các con của ông K đã có văn bản trình bày cho rằng không đóng góp gì đối với tài S này. Do đó, không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của ai cần nhắc nhở cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[4] *Án phí dân sự phúc thẩm*: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

**Vì các lẽ trên;**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ Điều 293; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn T đề ngày 15/9/2021.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST, ngày 06/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 35; Điều 39; Điều 157, 158 của Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 164, 166, 494, 500, 501 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 10 năm 2020 và các yêu cầu bổ sung của ông Lê Văn T.

- Về án phí; chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm:

Buộc ông Lê Văn T phải chịu tiền chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài S 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), ông T đã nộp đủ.

Buộc nguyên đơn ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước; Được trừ số tiền đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2010/0004644 ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Glei, tỉnh T; ông T đã nộp đủ.

3. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Ông Lê Văn T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số 0004682 ngày 16/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Glei, tỉnh T, ông T đã nộp đủ.

*Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (18/01/2022).*

**Nơi nhận:**

- Tòa án ND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND t. Kon Tum;
- Chi cục THADS huyện Đắk Glei;
- VKSND huyện Đắk Glei;
- TAND huyện Đắk Glei;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Văn Minh (Đã ký)**